

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642.401.771.119	635.338.997.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.462.491.744	7.497.316.938
1. Tiền	111	v.01	6.462.491.744	7.497.316.938
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	v.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.545.827.339	303.114.700.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		332.268.547.382	317.285.723.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.840.000	145.840.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		21.043.531.041	21.326.661.820
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(35.912.091.084)	(35.643.524.817)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		303.463.833.518	315.749.691.572
1. Hàng tồn kho	141	v.04	307.782.781.919	320.068.639.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.318.948.401)	(4.318.948.401)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.929.618.518	8.977.287.948
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		10.008.693.524	4.787.614.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.569.596.684	3.471.734.892
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	v.05	351.328.310	717.938.881
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	v.05		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.588.055.087	98.150.172.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		67.226.809.878	75.738.837.055

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	67.226.809.878	75.738.837.055
- Nguyên giá	222		625.325.903.188	624.205.206.424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(558.099.093.310)	(548.466.369.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		2.228.444.170	2.228.444.170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12		
IV Bất động sản đầu tư	240	V.12		
V - Tài sản dở dang dài hạn	250		1.074.259.261	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.074.259.261	-
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.286.985.948	22.411.335.586
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		15.286.985.948	22.411.335.586
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		725.989.826.206	733.489.169.948
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		655.669.799.089	661.515.255.466
I. Nợ ngắn hạn	310		641.826.691.489	646.967.909.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	517.372.791.327	444.994.253.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.835.669.762	6.655.178.141
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.112.729.052	979.670.531
5. Phải trả người lao động	315		20.787.467.667	42.713.363.556
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4.566.917.086	52.709.514
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.16	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		50.637.897.892	79.730.054.592
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		5.935.760.800	34.469.152.800
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	31.649.678.238	35.525.675.120
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.927.779.665	1.847.851.880
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nợ dài hạn	330		13.843.107.600	14.547.345.600
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	V.20		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.21		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		13.843.107.600	14.547.345.600
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.320.027.117	71.973.914.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.587.548.978	6.583.273.841
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.758.968.139	18.417.130.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.736.213.519	1.736.213.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.022.754.620	16.680.917.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		725.989.826.206	733.489.169.948

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Ngô Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	633.535.335.710	572.253.582.762	1.216.226.477.583	1.118.774.819.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		633.535.335.710	572.253.582.762	1.216.226.477.583	1.118.774.819.918
4. Giá vốn hàng bán	11	22	602.424.213.968	524.954.664.175	1.154.185.133.969	1.044.626.388.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.111.121.742	47.298.918.587	62.041.343.614	74.148.431.560
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	15.368.908	100.744.856	119.651.557	116.333.540
8. Chi phí tài chính	22	24	1.092.319.150	618.208.633	2.395.976.708	1.123.115.449
Trong đó : chi phí lãi vay	23		1.092.319.150	618.208.633	2.395.976.708	1.123.115.449
9. Chi phí bán hàng	24	25	401.196.029	7.293.352.108	3.870.400.393	10.610.833.867
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	24.550.279.870	33.833.871.010	43.331.013.718	52.545.546.539
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26)	30		5.082.695.601	5.654.231.692	12.563.604.352	9.985.269.245
12. Thu nhập khác	31	27	13.603.000	(223.031.200)	30.037.000	48.150.272
13. Chi phí khác	32	28	11.453.026	717.524.466	63.657.681	728.692.934
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.149.974	(940.555.666)	(33.620.681)	(680.542.662)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.084.845.575	4.713.676.026	12.529.983.671	9.304.726.583
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.018.193.115	945.955.206	2.507.229.051	1.864.165.317
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.066.652.460	3.767.720.820	10.022.754.620	7.440.561.266
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30			2.134	1.584
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.529.983.671	9.304.726.583
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.632.723.941	19.630.890.847
- Các khoản dự phòng	03	(3.336.990.820)	3.926.566.977
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(111.690.840)	(107.390.789)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(7.960.717)	(8.942.751)
- Chi phí lãi vay	06	2.395.976.708	1.123.115.449
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.102.041.943	33.868.966.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.431.126.490)	43.019.243.835
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.285.858.054	19.118.187.751
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	24.357.318.059	(80.334.041.736)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.903.270.289	(444.146.185)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(2.371.113.694)	(1.122.194.901)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.110.515.130)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		446.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.966.093.000)	(3.927.868.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.769.640.031	9.624.546.535
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.937.974.742)	(1.448.272.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.960.717	8.942.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.930.014.025)	(1.439.329.542)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	132.759.939.576	72.590.558.205
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(161.997.569.576)	(76.816.138.605)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.636.821.200)	(4.626.885.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.874.451.200)	(8.852.465.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.034.825.194)	(667.248.407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.497.316.938	7.620.885.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.462.491.744	6.953.636.677

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Xuân Phi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần chế tạo máy - VINACOMIN
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Chế tạo sản phẩm cơ khí, sửa chữa, đúc thép, sản xuất phụ tùng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Cán thép
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
7. Số lao động tại thời điểm cuối niên độ:
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo Tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan như: pháp luật doanh nghiệp

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng :
Công ty áp dụng, áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 5 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng: Hàng hoá đã giao cho khách hàng đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: dịch vụ đã giao cho khách hàng đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ theo chuẩn mực số 15.
- Thu nhập khác:

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền mặt	352.280.279	537.295.260
-Tiền gửi ngân hàng	6.110.211.465	6.960.021.678
-Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng	6.462.491.744	7.497.316.938

Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn từng ngân hàng

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		
Ngân hàng TMCP ĐTPPT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Cẩm phả		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cẩm Phả		

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	332.268.547.382	16.620.650.084	317.285.723.846	16.352.083.817
- Chi tiết các khoản thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	186.696.456.529	-	182.222.864.255	-
Công ty CP Cơ khí mở và đóng tàu - TKV	78.306.275.617		82.540.190.228	
Công ty Xây lắp mở - TKV	24.993.410.397		49.743.019.668	
Công ty CP Cơ khí Ô tô Uông Bí	83.396.770.515		49.939.654.359	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	145.572.090.853	16.620.650.084	135.062.859.591	16.352.083.817
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	21.043.531.041	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác.	21.043.531.041	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000
b) Dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	21.043.531.041	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	35.912.091.084	-	35.823.524.817	180.000.000
Công ty xây lắp điện Nam Hà	88.820.405		88.820.405	
Công ty cơ khí xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195		1.205.846.195	
Tập đoàn công nghệ kinh tế Quốc tế Thượng Hải TQ (SFECO)	10.634.422.685		10.545.856.418	
Công ty than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000		19.291.441.000	
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	2.515.645.000		2.515.645.000	
Công ty TNHH ITV Thái Thịnh	74.383.618		74.383.618	
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ VINACOMIN	600.000.000		600.000.000	180.000.000
BQL DA tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	151.432.181		151.432.181	
BQL DA nhà máy tuyển than Khe Châm Vinacomin	1.350.100.000		1.350.100.000	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:	35.912.091.084	-	35.823.524.817	180.000.000

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	235.592.474.160	1.534.082.181	262.222.151.294	1.465.122.161
- Công cụ, dụng cụ	2.933.589.305		2.260.392.305	
- Chi phí SXKD dở dang	34.757.011.696	-	31.032.337.680	-
- Thành phẩm	34.499.706.758	2.784.866.220	24.480.253.694	2.784.866.220
- Hàng hoá	-		73.505.000	68.960.020
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;	(4.318.948.401)	-	(4.318.948.401)	
Cộng:	307.782.781.919	4.318.948.401	320.068.639.973	4.318.948.401

08. Tài sản dở dang dài hạn**Cuối kỳ****Đầu năm****a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****b. Xây dựng cơ bản dở dang****Cuối kỳ****Đầu năm**

+ Công trình:

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

+ Công trình:

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng**09-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	191.028.717.910	317.227.543.729	99.931.615.754	16.017.329.031	-	624.205.206.424
- Mua trong năm		1.120.696.764				1.120.696.764
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	191.028.717.910	318.348.240.493	99.931.615.754	16.017.329.031	-	625.325.903.188
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	150.830.523.932	291.823.407.078	93.356.372.866	12.456.065.493	-	548.466.369.369
- Khấu hao trong năm	1.615.462.117	4.884.789.486	2.192.539.924	939.932.414		9.632.723.941
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	152.445.986.049	296.708.196.564	95.548.912.790	13.395.997.907	-	558.099.093.310
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	40.198.193.978	25.404.136.651	6.575.242.888	3.561.263.538	-	75.738.837.055
- Tại ngày cuối năm	38.582.731.861	21.640.043.929	4.382.702.964	2.621.331.124	-	67.226.809.878

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm quản lý	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>								
Số dư đầu kỳ	-				2.111.947.896	-	116.496.274	2.228.444.170
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	-		-	-	2.111.947.896	-	116.496.274	2.228.444.170
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>								-
Số dư đầu kỳ					2.111.947.896	-	116.496.274	2.228.444.170
- Khấu hao trong năm								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	-		-	-	2.111.947.896	-	116.496.274	2.228.444.170
<i>Giá trị còn lại</i>								-
- Tại ngày đầu năm	-		-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-		-	-	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	10.008.693.524	4.787.614.175
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; SC TSCĐ	7.997.898.914	2.139.077.700
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.496.313.044	1.522.799.642
- Chi phí lịch tết	-	224.675.000
- Bảo hiểm	439.578.075	144.809.095
- Các khoản khác	74.903.491	756.252.738
b. Dài hạn	15.286.985.948	22.411.335.586
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; SC TSCĐ	14.111.526.174	20.904.360.615
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác	1.175.459.774	1.506.974.971
Cộng	25.295.679.472	27.198.949.761
14. Tài sản khác		

15. Vay và nợ thuê tài chính -CT**a. Vay ngắn hạn**

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	130.767.997.176	157.767.997.176	27.000.000.000	27.000.000.000
5.935.760.800	5.935.760.800	2.696.180.400	4.229.572.400	7.469.152.800	7.469.152.800
5.935.760.800	5.935.760.800	133.464.177.576	161.997.569.576	34.469.152.800	34.469.152.800

b. Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.778.868.400	19.778.868.400	1.991.942.400	4.229.572.400	22.016.498.400	22.016.498.400
(5.935.760.800)	(5.935.760.800)	(2.696.180.400)	(4.229.572.400)	(7.469.152.800)	(7.469.152.800)
13.843.107.600	13.843.107.600	(704.238.000)	-	14.547.345.600	14.547.345.600

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	517.372.791.327	444.994.253.732
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	446.231.958.184	357.267.942.686
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	446.231.958.184	357.267.942.686
- Phải trả cho các đối tượng khác	71.140.833.143	87.726.311.046
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	517.372.791.327	444.994.253.732

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT	-	16.261.709.215	16.261.709.215	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	710.515.131	2.507.229.051	2.110.515.130	1.107.229.052
Thuế TNCN	263.655.400	1.041.659.627	1.305.315.027	-
Thuế đất	-	736.453.631	736.453.631	-
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác	5.500.000	108.505	108.505	5.500.000
Tổng cộng	979.670.531	20.547.160.029	20.414.101.508	1.112.729.052

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Phải thu	Đã thu	Cuối kỳ
Thuế GTGT	104.000	(104.000)		-
Thuế GTGT nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	-	56.520.473		56.520.473
Thuế đất	717.834.881	(423.027.044)		294.807.837
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác	-			-
Tổng cộng	717.938.881	(366.610.571)	-	351.328.310

18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	4.566.917.086	52.709.514
a) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác		-
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	5.143.392	
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	141.843.300	57.284.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.450.911.200	79.632.770.492
Cộng	50.637.897.892	79.730.054.592
b) Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
21.1. Trái phiếu thường							
21.2. Trái phiếu chuyển đổi							

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Mệnh giá			
- Đối tượng được phát hành			
- Điều khoản mua lại			
- Giá trị đã mua lại trong kỳ			
- Các thuyết minh khác			
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	31.649.678.238	35.525.675.120	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ			
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)			
Cộng:	31.649.678.238	35.525.675.120	
b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)			
Cộng:	-	-	
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

25-Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	-	-	-	-	-	15.046.347.038	5.480.152.203	66.241.370.975
- Tăng vốn trong năm trước	-						-	1.103.121.638	1.103.121.638
- Lãi trong năm trước							16.680.917.122	-	13.310.133.519
- Tăng khác							-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước							-	-	-
- Lỗ trong năm trước							-	-	-
- Giảm khác							13.310.133.519	-	12.051.495.253
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	-	-	-	-	-	18.417.130.641	6.583.273.841	71.973.914.482
- Tăng vốn năm nay	-							5.004.275.137	5.004.275.137
- Lãi trong năm nay							10.022.754.620		10.022.754.620
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác (PP lợi nhuận)							16.680.917.122		16.680.917.122
Số dư cuối kỳ	46.973.510.000	-		-	-	-	11.758.968.139	11.587.548.978	70.320.027.117

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	19.251.000.000	19.251.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	27.722.510.000	27.722.510.000
Cộng	46.973.510.000	46.973.510.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.587.548.978	6.583.273.841
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này		Kỳ trước	
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này		Kỳ trước	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND				
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác				
28. Nguồn kinh phí	Kỳ này		Kỳ trước	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm				
- Chi sự nghiệp				
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm				
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Tài sản thuê ngoài:				
b) Tài sản nhận giữ hộ	319.985.000		319.985.000	
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
Xí nghiệp tư doanh cán thép Hoàng Lê				
- Khung giá cán OI-01-01	Cái	2	151.145.000	151.145.000
- Khung cán D450	Cái	2	168.840.000	168.840.000
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp				
c) Ngoại tệ các loại				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	USD			
d) Vàng tiền tệ				
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:				
e) Các thông tin khác				

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.216.226.477.583	1.118.774.819.918
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng:	1.216.226.477.583	1.118.774.819.918
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.154.185.133.969	1.044.626.388.358
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng hóa		
Cộng:	1.154.185.133.969	1.044.626.388.358

4	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước ^{HN}
	Lãi tiền gửi tiền cho vay	7.960.717	8.942.751
	Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	2.712.704	-
	- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	108.978.136	107.390.789
	Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	119.651.557	116.333.540
5	Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền vay	2.395.976.708	1.123.115.449
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	1.465.035.989	186.276.492
	- Lãi tiền vay dài hạn	930.940.719	936.838.957
	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	2.395.976.708	1.123.115.449
6	Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	Tiền phạt thu được	-	-
	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
	Thuế được giảm	-	-
	Các khoản khác	30.037.000	48.150.272
	Cộng	30.037.000	48.150.272
7	Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	Các khoản bị phạt	150.089	35.857
	Các khoản khác	63.507.592	728.657.077
	Cộng	63.657.681	728.692.934

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43.331.013.718	52.545.546.539
Chi phí nhân viên quản lý	15.631.680.361	17.271.682.021
<i>Tiền lương</i>	<i>13.616.311.600</i>	<i>15.062.348.591</i>
<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng</i>	<i>1.629.975.761</i>	<i>1.776.383.430</i>
<i>Ăn ca</i>	<i>385.393.000</i>	<i>432.950.000</i>
Chi phí năng lượng		
Chi phí vật liệu quản lý	2.085.035.810	2.115.744.753
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.685.787.485	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.339.597.856	1.375.393.899
Thuế và lệ phí	1.459.634.179	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	268.639.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.446.932.237	3.337.941.090
Chi phí khác bằng tiền	18.682.345.791	28.176.144.784
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.870.400.393	10.610.833.867
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí trích lập dự phòng bảo hành SP	(3.686.320.087)	3.760.862.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.662.735.635	4.880.620.306
Chi phí khác bằng tiền	893.984.845	1.969.350.914
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.030.785.321.701	946.183.493.177
- Chi phí nhân công	81.121.402.461	74.548.724.222
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.632.723.941	19.630.890.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.521.587.072	14.217.094.765
- Chi phí khác bằng tiền	76.069.639.985	57.437.577.817
Cộng:	1.215.130.675.160	1.112.017.780.828
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.507.229.051	1.864.165.317
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước	
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
- Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	132.759.939.576	72.590.558.205	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán			
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác			
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ			
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	161.997.569.576	76.816.138.605	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi			
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán			
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác			

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng
- Công ty Than Hạ Long - TKV
- Công ty Than Khe Chàm - TKV
- Công ty Than Quang Hanh - TKV
- Công ty Than Thống Nhất - TKV
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV
- Công ty Than Hòn Gai - TKV
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV
- Công ty Than Dương Huy - TKV
- Công ty Than Uông Bí - TKV

Bên liên quan (tiếp)

- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển Than Khe Châm - Vinacomin
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hoá - TKV
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV
- Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp
- Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp
- Trường Quản trị kinh doanh
- Bệnh viện Than - Khoáng sản
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty me

- [illegible]

Mối quan hệ

- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ

Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu	579.778.163.102	552.601.185.913
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	16.172.632.000	23.996.937.450
Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sơn Quyền, Lào Cai - Vimico	5.161.593.609	1.030.440.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	699.555.727	
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam- Công ty Than Thống Nhất - TKV	77.679.414.477	81.270.597.576
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	87.655.648.072	100.093.574.657
Chi Nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.044.296.175	2.814.494.160
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	27.686.880.363	25.586.174.481
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	120.078.002.153	119.513.768.263
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	104.453.387.110	56.788.192.187
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	58.409.906.110	62.186.472.552
Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV	945.500	1.643.000
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	43.046.353.656	46.866.394.905
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.890.831.020	4.706.657.604
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.752.741.017	1.671.527.786
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	3.965.124.768	1.855.145.455
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		276.392.546
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.000.000	6.120.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	13.683.609.009	15.588.595.091
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	3.247.802.264	1.213.807.419
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	20.910.000	467.105.100
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	10.115.630.072	6.667.145.681
Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.900.000	
Mua hàng	943.346.670.647	827.658.454.499
Chi Nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.325.780	1.379.625
Trường Quản trị kinh doanh	16.157.033	
Bệnh viện Than - Khoáng sản	825.768.500	642.817.800
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.754.574.492	1.252.620.900
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	926.364.851.179	812.151.226.738
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	32.535.000	
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.393.708.300	7.146.171.100
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ -Vinacomin	601.176.274	547.356.464
Công ty CP Vật tư-TKV	5.865.475.333	3.984.295.108
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		452.684.139
Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	36.000.000	
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	234.000.000	
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	783.498.030	559.145.567
CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	436.600.726	920.757.058

Thu nhập của người quản lý chủ chốt		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025) miễn nhiệm ngày 25/11/2025)	6.900.000	1.000.000
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)	1.900.000	7.100.000
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/11/2025)	13.300.000	
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	339.571.833	363.583.750
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	25.500.000	299.002.633
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc / Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/4/2026)	450.890.385	524.809.670
Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc / Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)	77.997.727	
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/2/2025)	393.523.706	144.673.667
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/2/2025)	385.421.742	313.382.443
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1/2/2025) /Thành viên HĐQT	323.640.750	430.618.629
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1/2/2025)		155.832.243
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng	357.544.724	349.722.664
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát	363.044.000	380.840.625
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	196.102.854	158.469.651
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban kiểm soát	263.025.927	229.252.218

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ
và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (chuẩn mực kế toán số 28)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2026



Phạm Xuân Phi